Số: 1611/QĐ-UBND; 30/10/2026; 16:16:17;

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐĂK BLA

CỘNG HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ *(ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG)* KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG TỈNH LỘ 671 ĐOẠN TỪ KM49+500-KM52 (GIAO ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH)
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG ĐĂK BLA, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: 1611/QĐ-UBND, ngày 30 / 10/2026 của Chủ tịch UBND phường Đăk Bla)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
I	**NỘI DUNG TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH *(Theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Chủ tịch UBND phường Đăk Bla)***					
13	**Trần Thị Cẩm - Đoàn Minh Thiên (con)**	**Phường Đăk Bla**				**176.206.613**
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 701 tờ bản đồ số 10)(Tạm tính: Hiện nay, UBND phường Đăk La đang thực hiện xác định nguồn gốc đất, mục đích sử dụng đất, sau khi có kết quả, Trung tâm PTQĐ sẽ lập phương án điều chỉnh nếu có thay đổi)	*m2*	*104,70*	*73.900*	100%	7.737.330
	- Hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm: Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 12 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).	m²	*104,70*	65.000	200%	13.611.000
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch lăn sơn. V=0,36*0,36*2,2 (STT 18, Mục IV - Không tô) =1962000-74000	m³	0,29	2.940.000	100%	838.253
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch. V=(0,32*0,4*1,95)*2 trụ. (STT 18, Mục IV - Không tô) =1962000-74000	m3	0,50	2.940.000	100%	1.467.648
	- Tường rào kết cấu trụ BCT, kết hợp xây gạch.					-
	*+ Tường rào kết cấu trụ BTCT, kết hợp xây gạch: Phần lăn sơn S=1,6*3m (Vận dụng mục 20 Phụ lục IV 1.037.000 - Không tô 120.000 - sơn nước 219.000)*	*m²*	*4,80*	*698.000*	*100%*	*3.350.400*
	*+ Tường rào kết cấu trụ BTCT, kết hợp xây gạch: Phần trát vữa xi măng 01 mặt S=(3,25*7,9) (Vận dụng mục 20, PL IV) =037000- trát 01 mặt (120000/2)- sơn nước 219000*	*m²*	*25,68*	*758.000*	*100%*	*19.461.650*
	*+ Tường rào kết cấu trụ BTCT, kết hợp xây gạch. S=(3,2*0,63)m2 (Vận dụng mục 20 Phụ lục IV 1.037.000 - Không tô 120.000 - sơn nước 219.000)*	*m²*	*2,02*	*698.000*	*100%*	*1.407.168*
	*+ + Gắn Khung sắt thanh thép hộp chu vi ≤20mm. S=1,9*1,63m (Vận dụng đơn giá STT 8, Phụ lục IV).*	*m²*	*3,10*	*535.000*	*100%*	*1.656.895*
	- Khung trụ sắt mái lợp tôn, nền bê tông dày 10cm, ốp tấm cách nhiệt. S=7,9*4m. (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ lục I + sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm + Trần căng bạc, tấm cách nhiệt): 432000+244000+77000	*m2*	31,60	753.000	*100%*	23.794.800
	- Khung trụ sắt mái lợp tôn, nền bê tông dày 10cm, ốp tấm cách nhiệt. S=7,9*4m. (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ lục I + sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm + Trần căng bạc, tấm cách nhiệt): 432000+244000+77000432000+244000+77000	*m2*	31,60	753.000	*100%*	23.794.800

	- Tường rào kết cấu Khung thép hộp, thanh thép hộp có chu vi≤120mm, gồm:					-
	*+ Tường rào kết cấu Khung thép hộp, thanh thép hộp có chu vi≤120mm. Phần ốp tôn. S=1,05*7,6m (đơn giá STT 23, Phụ lục IV)*	*m2*	*7,98*	*621.000*	*100%*	*4.955.580*
	*+Tường rào kết cấu Khung thép hộp, thanh thép hộp có chu vi≤120mm. Phần ốp tôn lấy sáng. S=0,4*7,6m (đơn giá STT 23, Phụ lục IV)*	*m2*	*3,04*	*621.000*	*100%*	*1.887.840*
	*+ Tường rào kết cấu Khung thép hộp, thanh thép hộp có chu vi≤120mm. Phần ốp tường ximili S=(0,7*1,55+0,55*1,25+0,45*1,08+1,95*3,2+2,4*4,9)m2 (đơn giá STT 23, Phụ lục IV)*	*m2*	*20,26*	*621.000*	*100%*	*12.580.529*
	- Hầm rút BTCT ϕ 1m, sâu 1,5m (01 hầm) (kiểm tra trước khi chi trả) (Vận dụng đơn giá STT 45, Mục IV)	ms	1,50	1.807.000	100%	2.710.500
	- Đường ống nước phi 60mm dài 13,9m (kiểm tra trước khi chi trả) (Vận dụng đơn giá ống nước nhựa Đạt Hoà STT 210, Phụ lục kèm theo TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum(cũ)	md	13,90	46.400	100%	644.960
	- Đường ống nước phi 34mm dài 1,5m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 214 Phụ lục Thông báo số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)	md	1,50	12.600	100%	18.900
	- Đường ống nước phi 27mm dài 20m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 214 Phụ lục Thông báo số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)	md	29,00	12.600	100%	365.400
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp chu vi ≤120, gắn lưới mắt cáo. S=2*9,7+1,2*(0,61*3+0,35)m(Mục 8 PL IV)	m²	22,02	535.000	100%	11.778.560
	- Nền bê tông dày 20cm. S=8,1*11,5m (Vận dụng đơn giá STT 54, PL IV)	m²	93,15	309.000	100%	28.783.350
	- Tường rào kết cấu BTCT, dày 22cm. S=9,1*1,06m (Mục 54 PL IV). (Vận dụng đơn giá mục 20, PL IV - không tô (120.000)- sơn nước (219.000) =1037000-120000-219000	m²	9,65	698.000	100%	6.732.908
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch trát vữa xi măng, gắn Khung thép, thanh thép hộp. S=0,35*0,35*2,2*2 trụ (Vận dụng mục 17 phần IV)	m3	0,35	3.014.000	100%	1.043.004
	*+ Khung thép, thanh thép hộp. S=4,47*2,44m*	*m2*	*10,91*	*535.000*	*100%*	*5.835.138*
	- Chậu cảnh đk >40-60 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	7,00	90.000	100%	630.000
	- Chậu cảnh đk >60-1m (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	7,00	160.000	100%	1.120.000
22	**Hồ Văn Thanh - Nguyễn Thị Thu Hoài**	**Phường Đăk Bla**				**15.733.610**
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồii (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 10)(Tạm tính: Hiện nay, UBND phường Đăk La đang thực hiện xác định nguồn gốc đất, mục đích sử dụng đất, sau khi có kết quả, Trung tâm PTQĐ sẽ lập phương án điều chỉnh nếu có thay đổi)	*m2*	*19,60*	*73.900*	100%	1.448.440
	- Hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm: Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 12 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).	m²	*19,60*	65.000	200%	2.548.000
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp có chu vi ≥120 sơn chống gỉ, S=2,25*2,3m (Mục 7 PL IV)	m²	6,30	669.000	100%	4.214.700
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch tô bằng xi măng, sơn nước. V=(0,4*0,4*2)m*3 trụ (STT 18, Mục IV)	m³	0,96	1.962.000	100%	1.883.520
	- Sân nền lát gạch ceramic (Vận dụng đơn giá STT 56, Phụ lục IV)	m³	8,85	199.000	100%	1.761.150
	- Sân nền bê tông xi măng dày 10cm. S=2,8*4,8m (Vận dụng đơn giá STT 53, Phụ lục IV)	m²	13,44	244.000	100%	3.279.360
	- Tường rào xây gạch, sơn nước (0,8*0,6)m. Vận dụng đơn giá STT 21, Phụ lục IV- không tô)	m2	0,48	632.000	100%	303.360

	- Hàng rào Khung bằng thép hộp (40*80), thép hộp chu vi≥120mm. S=1,4*0,6m (Vận dụng đơn giá STT 29, PL IV)	m2	0,84	262.000	100%	220.080
	- Cây bàng 07 năm	Cây	1,00	75.000	100%	75.000
23	**Nguyễn Thái Sơn (đã cung cấp GCN QSD đất) (Kiểm tra xác minh Lê Thị Phương Thúy)**					**69.398.260**
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 259, tờ bản đồ số 10)(Tạm tính: Hiện nay, UBND phường Đăk La đang thực hiện xác định nguồn gốc đất, mục đích sử dụng đất, sau khi có kết quả, Trung tâm PTQĐ sẽ lập phương án điều chỉnh nếu có thay đổi)	*m2*	*34,20*	*73.900*	100%	2.527.380
	- Hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm: Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 12 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).	m²	*34,20*	65.000	200%	4.446.000
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp có chu vi ≥120 sơn chống gỉ, S=(3*2,7)+(2,5*2,7)m (Mục 7 PL IV)	m²	14,85	669.000	100%	9.934.650
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch tô bằng xi măng, sơn nước. V=0,47*0,47*2,6*4 trụ (STT 18, Mục IV) =1962000	m³	2,30	1.962.000	100%	4.507.420
	*+ Phần ốp đá granite. S=0,47*2,4m (Đơn giá STT 19, PL IV).*	*m²*	*1,13*	*400.000*	*100%*	*451.200*
	- Tường rào xây gạch, sơn nước (0,8*1,7)m. Vận dụng đơn giá STT 21, Phụ lục IV- không tô)	m2	1,36	632.000	100%	859.520
	*+ Phần ốp đá granite. S=0,8*1,7m (Đơn giá STT 19, PL IV).*	*m²*	*1,36*	*400.000*	*100%*	*544.000*
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp, thép hộp chu vi≥120mm. S=1,5*1,7m (Vận dụng đơn giá STT 29, PL IV)	m2	2,55	262.000	100%	668.100
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch, sơn nước. S=(2,8*0,8)+(3,35*0,7)m 1037000	m2	4,58	1.037.000	100%	4.754.645
	- Hàng rào Khung lưới B40 S=3,35*1,35m (Vận dụng đơn giá STT 29, PL IV)	m2	4,52	70.000	100%	316.575
	- Hàng rào bê tông kết hợp gắn thanh lam BTCT (0,06*0,03*1,3) (18 thanh lam). S=2,8*1,3m (Vận dụng trung bình đơn giá STT 22 kết hợp đơn giá STT 24, PL IV: 728000+49000)/2	m2	3,64	388.500	100%	1.414.140
	- Sân nền bê tông xi măng dày 20cm. S=(2,8+3,1)m*10m (Vận dụng đơn giá STT 54, Phụ lục IV)	m²	59,00	309.000	100%	18.231.000
	- Sân nền bê tông xi măng dày 20cm. S=(2,8+3,1)m*10m (Vận dụng đơn giá STT 54, Phụ lục IV)	m²	59,00	309.000	100%	18.231.000
	- Bảng hiệu 02 mặt chữ, khung sắt, chân trụ sắt, S=1,2*0,9m (Đơn giá STT 71a, PL IV)	m²	1,08	121.000	100%	130.680
	- Bảng hiệu 01 mặt chữ, khung sắt, bảng tôn, chân trụ sắt, S=0,7*2,5m (Đơn giá STT 71b, PL IV)	m²	1,75	101.000	100%	176.750
	- Đường ống nước phi 90mm, đào 0,4*0,4*1m, dài 6m (kiểm tra trước khi chi trả) (Vận dụng đơn giá ống nước nhựa Đạt Hoà STT 216, Phụ lục kèm theo TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum(cũ)	md	6,00	49.200	100%	295.200
	- Cây cau 07 năm (Vận dụng đơn giá Cây cau kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm 20: STT 31b, Phụ lục I: 270000)	Cây	2,00	270.000	100%	540.000
	- Chậu cây có tính chất cảnh đk 40-60cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	6,00	120.000	100%	720.000
	- Chậu cây có tính chất cảnh ĐK 60cm-1m (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	2,00	200.000	100%	400.000
	- Cây lộc vừng 8 năm. (Vận dụng đơn giá cây có tính chất cây cảnh STT 1.b2, Phụ lục II)	Cây	1,00	250.000	100%	250.000
34	**Nguyễn Văn Cư - Thái Thị Kim Hòa (vợ) (giấy CN QSD một phần thửa đất thu hồi)**	**Phường Đăk Bla**				**179.828.105**
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 16)(Tạm tính: Hiện nay, UBND phường Đăk La đang thực hiện xác định nguồn gốc đất, mục đích sử dụng đất, sau khi có kết quả, Trung tâm PTQĐ sẽ lập phương án điều chỉnh nếu có thay đổi)	*m2*	*185,90*	*73.900*	100%	13.738.010

	- Hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm: Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 12 của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).	m²	*185,90*	65.000	200%	24.167.000
	- Mái kết cấu bằng thép, lợp ngói. S=7,9*1,5m (Đơn giá STT 02, Phụ lục IV)	m2	11,85	606.000	100%	7.181.100
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp lớn 30*30mm, sơn chống gỉ, S=1,7*2,1m (Mục 7 PL IV)	m²	14,46	669.000	100%	9.670.395
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch, tô băng xi măng. V=(0,5*0,5*3) (STT 18, Mục IV) =1962000-219000 sơn nước	m³	0,75	1.743.000	100%	1.307.250
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch, tô xi măng, sơn nước. S=(2,45*12,8)m	m2	31,36	1.037.000	100%	32.520.320
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp (40*80)mm, đan thanh thép hộp. S=12,8*0,8m (Mục 23 phần IV)	m2	10,24	621.000	100%	6.359.040
	- Mái vòm khung thép, lợp tôn. S=5,4*2,5 (Mục 1, PL IV)	m2	15,84	432.000	100%	6.842.880
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch, sơn nước. S=(4,3*2,8)m	m2	12,04	1.037.000	100%	12.485.480
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp (40*80)mm, đan thanh thép hộp. S=2,8*1,1m (Mục 23 phần IV)	m2	3,08	621.000	100%	1.912.680
	- Mái hiên Khung thép, lợp ngói trụ xây gạch, nền gạch bác tràng. S=4,4*7,2m (Đơn giá STT 02, Phụ lục IV)	m2	31,68	796.000	100%	25.217.280
	- Sân bê tông ximăng dày 10cm. S=6,7*13,5m (Vận dụng đơn giá STT 53, PL IV)	m²	90,45	244.000	100%	22.069.800
	- Sân lát gạch Block. S=6*5,4m (Vận dụng đơn giá STT 55, PL IV)	m²	32,40	199.000	100%	6.447.600
	- Bảng hiệu khung sắt 01 mặt chữ. S=1,1*4,2m (Vận dụng đơn giá STT 71b, PL IV)	m²	4,62	101.000	100%	466.620
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch không trác vữa xi măng, có lăn sơn. S=(2,8*0,6)+(2,8*0,9)m	m2	4,20	917.000	100%	3.851.400
	- Cây Dừa trồng 04 năm (Đơn giá ST 37a, Phụ lục II)	Cây	2,00	250.000	100%	500.000
	- Cây Xà cừ 20 năm (Vận dụng đơn giá STT 58b, Phụ lục II)	Cây	1,00	150.000	100%	150.000
	- Cây trứng cá 05 năm (Đơn giá STT 57a, Phụ lục II)	Cây	2,00	45.000	100%	90.000
	- Cây Huỳnh Đàn 04 năm (Đơn giá STT 66a, Phụ lục II)	Cây	12,00	220.000	100%	2.640.000
	- Cây Mai vàng 04 năm (Đơn giá STT 6e, Phụ lục II)	Cây	4,00	235.000	100%	940.000
	- Hoa các loại (Vận dụng đơn giá hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng, đơn giá STT 43, Phụ lục I)	m2	5,50	47.500	100%	261.250
	- Chậu cây có tính chất cảnh ĐK 50 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	3,00	120.000	100%	360.000
	- Chậu cây có tính chất cảnh ĐK >1m (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	1,00	650.000	100%	650.000
55	**Trần Văn Hải - Nguyễn Thị Hoa (đất trồng)**	**Plei Rơ Hai 1, phường Đăk Bla**				**9.044.700**
	- Diện tích đất hàng năm bị thu hồi (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 16), khái toán	*m2*	*73,0*	*73.900*	100%	5.394.700
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	m2	*73,00*	25.000	200%	3.650.000
65	**Đoàn Minh Thiên - Nguyễn Thị Tâm**					**104.911.667**
65.1	*- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 33 tờ bản đồ số 16)*	*m2*	*62,50*	*73.900*	100%	4.618.750
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	m2	*62,50*	25.000	200%	3.125.000
	- Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn < 30*30, sơn chống gỉ	m2	4,84	535.000	100%	2.589.400
	+ Phần bọc thêm tấm lưới mắt cáo thép	m2	3,08	48.000	100%	147.696
	- Tường rào kết cấu trụ xây gạch, trát vữa xi măng	m2	16,76	1.037.000	100%	17.380.120

	- Mái hiên, khung thép, lợp tôn, nền bê tông xi măng dày 10 cm 432000+244000	m2	21,00	676.000	100%	14.196.000
	- Tường rào xây gạch, không trát vữa xi măng	m2	0,80	1.037.000	100%	829.600
	- Sân nền bê tông xi măng dày 10 cm	m2	38,04	244.000	100%	9.281.760
	- Đường ống nước phi 21 mm (do hộ gia đình kê khai kiểm tra trước khi chi trả)	md	7,00	108.000	100%	756.000
	- Hàng rào khung bằng thép hộp (40*….), thép hộp có chu vi ≥ 120 mm	m2	2,56	621.000	100%	1.591.623
65.2	*- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 211 tờ bản đồ số 10) khái toán*	*m2*	*100,10*	*73.900*	100%	7.397.390
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	m2	*100,10*	25.000	200%	5.005.000
	- Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn ≥ 30*30, sơn chống gỉ	m2	27,00	669.000	100%	18.063.000
	+ Phần bọc thêm tấm lưới mắt cáo thép (4 mặt)	m2	12,88	48.000	100%	618.240
	- Tường rào kết cấu trụ xây gạch, trát vữa xi măng, quét vôi	m2	2,56	1.037.000	100%	2.652.128
	- Hàng rào trụ xây gạch, lưới B40	m2	5,58	130.000	100%	725.400
	- Tường rào xây BTCT, không trát vữa xi măng	m2	0,81	1.037.000	100%	839.970
	- Hàng rào kết cấu khung thép, bọc thêm tấm lưới mắt cáo thép	m2	2,48	621.000	100%	1.536.975
	- Hàng rào kết cấu khung thép, bọc thêm tôn	m2	2,67	345.000	100%	920.115
	- Nền bê tông xi măng dày 20 cm	m2	37,50	309.000	100%	11.587.500
	- Chậu cây có tính chất cảnh (đk 50 cm)	Chậu	7,00	150.000	100%	1.050.000
94	**Vũ Văn Thuấn**	**Thôn Plei Rơ Hai 2, P. Lê Lợi**				**5.202.560**
	Tổng diện tích đất thu hồi (thửa số 687, tờ bản đồ số 15).	m2	70,40	73.900	100%	*5.202.560*
107	**Nguyễn Thị Lý (Nguyễn Hiệp - Nguyễn Tây Phi)**	**Số nhà 77, Đường Đồng Nai, P. Lê Lợi**				**68.165.044**
	Tổng diện tích đất thu hồi (thửa số 667, tờ bản đồ số 10).	m2	61,90		100%	-
	- Trụ cổng lõi BTCT kết hợp xây gạch, lăn sơn V=(0,35x0,35x2,4)m3(2 trụ) +(0,31x0,33x2,35)m3 (trụ hàng rào) *(STT 17, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m3	0,83	3.014.000	100%	*2.496.813*
	- Cánh cổng khung thép thanh thép hộp 2,5x5 S=(1,8x2,2)m2 *(STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	3,96	535.000	100%	*2.118.600*
	- Tường rào xây gạch lăn sơn S=(1,15x1,65)m2+(0,6+1,97)m2 *(STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	3,08	752.000	100%	*2.315.784*
	- Hàng rào lưới B40, khung sắt S=(1,3x1,65)m2 *(STT 29, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=262.000+30.000 lưới B40)*	m2	2,15	292.000	100%	*626.340*
	- Nền gạch block S=(8,67x4,63)m2+(0,6x1,8)m2+(4,1x5,06)m2 *(STT 56, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	61,97	199.000	100%	*12.331.652*
	- Nhà kho tường xây gạch trát vữa xi măng lăn sơn, mái tôn, nền láng vữa xi măng cửa sắt kéo (tường xây gạch + tôn) S=(4,25x4,45)m2 *(STT 28, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=1.517.000+174.000 trát VXM+219.000 sơn nước)*	m2	18,91	1.910.000	100%	*36.122.875*
	- Mái tôn, khung sắt S=(4,35x1,4)m2 *(STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	6,09	432.000	100%	*2.630.880*
	- Sân lót đá 4x6, đá 1x2 dày 10cm S=(9,3x1)m2 *(STT 53, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	9,30	244.000	100%	*2.269.200*

	- Hầm rút bọng bê tông đường kính 1m sâu 2,5m *(hộ gia đình tự kê khai) (STT 45, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	ms	2,50	1.807.000	100%	*4.517.500*
	- Ống nước nhựa fi 27mm, dài 9m (hộ gia đình tự kê khai) *(STT 196, Phụ lục Thông báo số 221/TB-SXD ngày 18/06/2025 của Sở xây dựng)*	md	9,00	12.600	100%	*113.400*
	- Ống nước nhựa fi 90mm, dài 9m *(hộ gia đình tự kê khai) (STT 65b, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	md	9,00	108.000	100%	*972.000*
	- Chậu đường kính 60cm *(STT 1.a.a1, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	chậu	13,00	90.000	100%	*1.170.000*
	- Chậu cảnh đường kính 70cm *(STT 1.a.a1, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	chậu	2,00	160.000	100%	*320.000*
	- Chậu cảnh đường kính 1m *(STT 1.a.a1, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	chậu	1,00	160.000	100%	*160.000*
	GIÁ TRỊ TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH					**628.490.559**
II	**NỘI DUNG SAU KHI ĐIỀU CHỈNH**					
1	**Trần Thị Cẩm** *(CCCD số 052132000079)*	**Thôn Pleirơhai - 2, Phường Đăk Bla**				**214.774.248**
	Thửa đất số 701 tờ bản đồ số 10: Tổng diện tích đo đạc 1.330,0m2; diện tích thu hồi 147,2m2. - Theo trích đo thu hồi đất do Đơn vị tư vấn cung cấp ngày 05/01/2026. Tổng diện tích đo đạc là 1.330 m2. diện tích thu hồi: 147,2m2. Diện tích còn lại 1.182,8 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận số BD 619350, số vào sổ cấp GCN: CH00760 được UBND thị xã Kon Tum cấp ngày 14/01/2011, thửa đất số 05 tờ bản đồ số 36, diện tích 1112,8 m2 (trong đó 100 m2 đất ở tại đô thị và 1012,8m2 đất trồng cây hàng năm khác). **- Nguồn gốc đất:** (theo Báo cáo số 620/BC-UBND ngày 18/9/2024 của UBND phường Lê Lợi và 340/BC-UBND ngày 30/3/2026 của UBND phường ĐăkBla: Nguồn gốc đất trước đây là của bà Y Tương và ông Ksor Yun sử dụng, bà Y Tương và ông Ksor Yun sử dụng đến năm 1993 thì chuyển nhượng cho bà Trần Thị Cẩm sử dụng. Từ đó đến nay bà Cẩm sử dụng phần đất này ổn định không tranh chấp với ai. - Phần diện tích đất ngoài Giấy CNQSD đất không phải là đất công do UBND phường quản lý. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo xác nhận của Phòng Quản lý đô thị thành phố Kon Tum (cũ) tại Văn bản số 254/QLĐT-TH ngày 06/4/2023 và Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Theo nội dung hộ gia đình tự kê khai về thời điểm tạo lập tài sản bị thiệt hại khi thu hồi đất tại Tờ khai ngày 10/12/2025 thì các công trình xây dựng, vật kiến trúc trong phạm vi thu hồi đất gia đình xây dựng năm 1995 và 1996.					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 701 tờ bản đồ số 10) điều chỉnh diện tích đất	*m2*	*147,20*	*73.900*	100%	10.878.080
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch lăn sơn. V=0,36*0,36*2,2 (STT 17, phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m^3	0,29	3.014.000	100%	859.352
	- Cửa sắt kéo S = 3,8m*3m2	m2	11,40	860.000	100%	9.804.000
	- Tường rào kết cấu trụ BTCT, kết hợp xây gạch. *(điều chỉnh đơn giá)*					-
	*+ Phần lăn sơn S=1,6*3m*	*m^2*	*4,80*	*1.037.000*	*100%*	*4.977.600*
	*+ Phần trát vữa xi măng 02 mặt S=(3,2*1,63)m2 =1037000-219000 sơn nước*	*m^2*	*5,22*	*818.000*	*100%*	*4.266.688*
	*+ Gắn khung sắt đanh thép hộp chu vi ≤20mm. S=1,9*1,63m (STT 23, Phụ lục IV).*	*m^2*	*3,10*	*621.000*	*100%*	*1.923.237*
	- Đường ống nước phi 60mm dài 13,9m (kiểm tra trước khi chi trả) (Vận dụng đơn giá ống nước nhựa Đạt Hoà STT 210, Phụ lục kèm theo TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum(cũ)	md	13,90	46.400	100%	644.960

	- Đường ống nước phi 34mm dài 1,5m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 198 TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum(cũ)	md	1,50	16.900	100%	25.350
	- Đường ống nước phi 27mm dài 20m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 196, Phụ lục Thông báo số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum)	md	29,00	12.600	100%	365.400
	- Nền bê tông dày 20cm. S=8,1*11m (Vận dụng đơn giá STT 54, PL IV)	m²	89,10	309.000	100%	27.531.900
	*** Phần điều chỉnh**					
	- Mái tôn, khung thanh thép hộp, trụ sắt, nền bê tông dày 10cm, ốp tấm cách nhiệt. S=8,2m*4,2m. (STT 1, Phụ lục I) =432000+244000 nền bê tông+77000 cách nhiệt *(điều chỉnh diện tích)*	*m2*	34,44	753.000	*100%*	25.933.320
	- Hàng rào kết cấu khung sắt, thanh thép hộp sơn chống gỉ S= 7,9m*1,05m, phần ốp tôn sáng 0,4m*7,9m					-
	+ Hàng rào kết cấu khung thép hộp, thanh thép hộp sơn chống gỉ	*m2*	*8,29*	*621.000*	*100%*	*5.151.195*
	*+Phần ốp tôn sáng. S=0,4*7,9m (Vân dụng đơn giá STT 29, Phụ lục IV+bọc thêm tôn)*	*m2*	*3,16*	*70.000*	*100%*	*221.200*
	- Ốp tường Simili (Vận dụng đơn giá trần simili)	*m2*	*20,26*	*425.000*	*100%*	*8.609.863*
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp sơn chống gỉ 4*2, S= 9,43m*4,7m, gắn lưới mắt cáo. S= 9,43m*2m(Mục 8 PL IV) *(điều chỉnh diện tích và đơn giá)*					-
	*+ Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp sơn chống gỉ 40*20, S= 9,43m*4,7m (STT 07, phụ lục IV)*	*m²*	*44,32*	*669.000*	*100%*	*29.650.749*
	+ Gắn lưới mắt cáo	*m²*	*18,86*	*80.000*	*100%*	*1.508.800*
	- Trụ cổng kết cấu BTCT trát vữa xi măng (chôn sâu 1m*0,6m*0,6m), Trụ sắt khung thép, thanh thép hộp sơn chống gỉ ≥ 30*30 S=(3,7m*0,6m)*4, Ốp lưới mắt cáo S= (0,6m*1,1m)*4					-
	*+ Trụ cổng kết cấu BTCT trát vữa xi măng V = 0,6m*0,6m*0,95m*	*m3*	*0,34*	*3.014.000*	*100%*	*1.030.788*
	*+ Phần Trụ cổng kết cấu BTCT chôn sâu V = 0,6m*0,6m*1m (kiểm tra trước khi chi trả) (bổ sung)*	*m3*	*0,36*	*3.014.000*	*100%*	*1.085.040*
	*+ Trụ sắt Gắn khung thép, thanh thép hộp sơn chống gỉ ≥ 30*30 S=(3,7m*0,6m)*4 (vận dụng đơn giá STT 23, phụ lục IV)*	*m2*	*8,88*	*621.000*	*100%*	*5.514.480*
	*+ Ốp lưới mắt cáo S= (0,6m*1,1m)*4*	*m2*	*2,64*	*80.000*	*100%*	*211.200*
	*+ Phần trát vữa xi măng 01 mặt S=(3,25*8,2) (Vận dụng mục 20, PL IV) =1037000-174000 trát 1 mặt -219000 sơn nước*	*m²*	*26,65*	*644.000*	*100%*	*17.162.600*
	- Tường rào kết cấu BTCT, dày 22cm. S=9,1*1,06m (phần móng chôn 1m)(Vận dụng STT 20, PL IV)	m2	9,65	1.037.000	100%	10.002.902
	- Hầm rút đúc buy BTCT, đường kính phủ bì 1m, sâu 1,5m (02 hầm) (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 45, phụ lục IV)	ms	3,00	1.807.000	100%	5.421.000
	**** Phần bổ sung tài sản**					
	- Nền bê tông lót đá 1*2 dầm đá 4*6 dày 20cm. S=2,5m*15,4m (Vận dụng đơn giá STT 54, PL IV)	m²	38,50	309.000	100%	11.896.500
	- Hàng rào khung thép thanh thép hộp sơn chống gỉ chu vi ≥ 30*30 S= (0,72m*10,3m)*4	m²	29,66	621.000	100%	18.421.344
	- Phần móng tường rào kết cấu BTCT, dày 22cm. 9,1m*1m (kiểm tra trước khi chi trả)(Vận dụng STT 20, PL IV)	m2	9,10	1.037.000	100%	9.436.700
	- Chậu cảnh đk >40-60 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	7,00	120.000	100%	840.000
	- Chậu cảnh đk >60-1m (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	7,00	200.000	100%	1.400.000
2	**Hồ Văn Thanh** *(CCCD số 040086034902)* **- Nguyễn Thị Thu Hoài (vợ) (***CCCD số 062185002774)*	**Thôn Plei rơ hai -2, phường Đăk Bla**				**14.747.120**

	Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 10: Diện tích đo đạc 258,6m2; diện tích thu hồi 21,8m2 - **Nguồn gốc đất :** Theo văn bảnsố 985/UBND - KTHT ngày 31/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp xác minh bổ sung nguồn gốc đất (diện tích nằm ngoài GCNQSDĐ) đối với các hộ dân thuộc diện giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 – Km52 (giao đường Hồ Chí Minh), cụ thể như sau: Nguồn gốc đất này của của ông A Thọ khai hoang sau năm 1975 sau đó bán lại cho ông Nguyễn Dính – bà Nguyễn Thị Luyến. Đến năm 2013 thì cho lại con gái là bà Nguyễn Thị Thu Hoài, bà Hoài sử dụng ổn định từ đó đến nay, đã xây dựng nhà ở, không tranh chấp. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** + Theo xác nhận của Phòng Quản lý đô thị thành phố Kon Tum (cũ) tại Văn bản số 254/QLĐT-TH ngày 06/4/2023 và Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Theo nội dung hộ gia đình cam kết về thời điểm tạo lập tài sản bị thiệt hại khi thu hồi đất 10/10/2026 thì các công trình xây dựng, vật kiến trúc trong phạm vi thu hồi đất gia đình xây dựng năm 2013					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 10)	*m2*	*21,80*	*73.900*	100%	1.611.020
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp có chu vi ≥120 sơn chống gỉ, S=2,25*2,3m (Mục 7 PL IV)	m²	6,30	669.000	100%	4.214.700
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch, tô bằng xi măng, sơn nước. V=(0,4*0,4*2)m*3 trụ (STT 17, Mục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m³	0,96	3.014.000	100%	2.893.440
	- Sân nền lát gạch ceramic (Vận dụng đơn giá STT 56, Phụ lục IV)	m²	9,00	199.000	100%	1.791.000
	- Sân nền bê tông xi măng dày 10cm. S=2,8*4,8m (Vận dụng đơn giá STT 53, Phụ lục IV)	m²	13,44	244.000	100%	3.279.360
	- Tường rào xây gạch, sơn nước (0,8*0,6)m. Vận dụng đơn giá STT 21, Phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m²	0,48	752.000	100%	360.960
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp (40*80), thép hộp chu vi≥120mm. S=1,4*0,6m (Vận dụng đơn giá STT 29, PL IV)	m²	0,84	621.000	100%	521.640
	- Cây bàng 07 năm (STT 57)	Cây	1,00	75.000	100%	75.000
3	**Nguyễn Thái Sơn** *(số CCCD: 042078010688)* **- Lê Thị Phương Thúy** *(số CCCD: 038108820200)*	**Thôn Plei Rơhai - 2, Phường Đăk Bla**				**55.982.488**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 10: 34,4m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 05/11/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 09/11/2025 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 530,6 m2. Diện tích đất bị thu hồi 34,4 m2 (Trong đó diện tích ảnh hưởng trong giấy chứng nhận 19,8 m2, diện tích ngoài giấy chứng nhận 14,6m2). Diện tích còn lại 496,2 m2. **- Nguồn gốc đất:** (theo Báo cáo số 776/BC-UBND ngày 19/11/2025 và Báo cáo số 643/BC-UBND ngày 12/5/2026 của UBND phường ĐăkBla: Thửa đất này của ông A Thọ, ông A Thọ sử dụng đến năm 1996 thì sang nhượng lại cho ông Lê Xuân Nền. Sau đó ông Lê Xuân Nền cho lại chon gái là bà Lê Thị Phương Thúy năm 2006, từ đó đến nay bà Thúy sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. - Căn cứ tờ khai của hộ gia đình về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc vào T6/2011. Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ cụ thể như sau					
	- Diện tích đất bị thu hồi (thửa đất số 259, tờ bản đồ số 10)	*m2*	*34,20*			-
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	*m2*	*19,80*	*73.900*	100%	1.463.220

	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm ngoài ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	*m2*	*14,60*	*73.900*	100%	1.078.940
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp có chu vi ≥120 sơn chống gỉ, S=(3*2,7)+(2,5*2,7)m (Mục 7 PL IV)	m²	14,85	669.000	100%	9.934.650
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch tô bằng xi măng, sơn nước. V=0,47*0,47*2,6*4 trụ (STT 17, Mục IV) *(Điều chỉnh đơn giá)*	m³	2,30	3.014.000	100%	6.924.243
	*+ Phần ốp đá granite. S=0,47*2,4m*8 mặt (Đơn giá STT 19, PL IV).*	*m²*	*9,02*	*400.000*	*100%*	*3.609.600*
	- Tường rào xây gạch, sơn nước (0,8*1,7)m. Vận dụng đơn giá STT 21, Phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	1,36	752.000	100%	1.022.720
	*+ Phần ốp đá granite. S=0,8*1,7m (Đơn giá STT 19, PL IV).*	*m²*	*1,36*	*400.000*	*100%*	*544.000*
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp, thép hộp chu vi≥120mm. S=1,5*1,7m (Vận dụng đơn giá STT 29, PL IV) *(Điều chỉnh đơn giá)*	m2	2,55	621.000	100%	1.583.550
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch, sơn nước. S=(2,8*0,8)+(3,35*0,7)m 1037000	m2	4,58	1.037.000	100%	4.754.645
	- Hàng rào Khung lưới B40 S=3,35*1,35m (Vận dụng đơn giá STT 29, PL IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	4,52	292.000	100%	1.320.570
	- Hàng rào bê tông kết hợp gắn thanh lam BTCT (0,06*0,03*1,3) (18 thanh lam). S=2,8*1,3m (đơn giá STT 24, PL IV:) *(Điều chỉnh đơn giá)*	m2	3,64	728.000	100%	2.649.920
	- Sân nền bê tông xi măng dày 20cm. S=(2,8+3,1)m*10m (Vận dụng đơn giá STT 54, Phụ lục IV)	m²	59,00	309.000	100%	18.231.000
	- Bảng hiệu 02 mặt chữ, khung sắt, chân trụ sắt, S=1,2*0,9m (Đơn giá STT 71a, PL IV)	m²	1,08	121.000	100%	130.680
	- Bảng hiệu 01 mặt chữ, khung sắt, bảng tôn, chân trụ sắt, S=0,7*2,5m (Đơn giá STT 71b, PL IV)	m²	1,75	101.000	100%	176.750
	- Đường ống nước phi 90mm, đào 0,4*0,4*1m, dài 6m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 65, phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	md	6,00	108.000	100%	648.000
	- Cây cau 07 năm (Vận dụng đơn giá Cây cau kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm 20: STT 31b, Phụ lục I: 270000)	Cây	2,00	270.000	100%	540.000
	- Chậu cây có tính chất cảnh đk 40-60cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	6,00	120.000	100%	720.000
	- Chậu cây có tính chất cảnh ĐK 60cm-1m (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	2,00	200.000	100%	400.000
	- Cây lộc vừng 8 năm. (Vận dụng đơn giá cây có tính chất cây cảnh STT 1.b2, Phụ lục II)	Cây	1,00	250.000	100%	250.000
4	**Nguyễn Văn Cư** *(số CCCD: 052071000566)* **- Thái Thị Kim Hòa** *(số CCCD: 052180015212)*	**Plei Rơhai - 1, phường Đăk Bla**				**86.232.593**

	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 16: 185,9m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 11/9/2023 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 895,2 m2. Diện tích đất bị thu hồi 185,9 m2 (trong đó: diện tích ảnh hưởng trong giấy chứng nhận QSD đất 0,4 m2; diện tích ảnh hưởng ngoài giấy chứng nhận QSD đất 185,5 m2); diện tích còn lại 293,8 m2. **-** Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành CU 326387 do Sở Tài nguyên và môi trường cấp ngày 17/01/2020: diện tích 208,9 m2, trong đó đất ở tại đô thị 150 m2, đất trồng cây hàng năm khác 58,9 m2. **- Nguồn gốc đất:** *(theo Báo cáo số 620/BC-UBND ngày 18/9/2024 và Báo cáo số 479/BC-UBND ngày 14/4/2026 của UBND phường ĐăkBla:* - Nguồn gốc đất trước đây là của ông Siu Tá Nghiêm và bà Y Thih sử dụng, đến năm 2019 thì ông Siu Tá Nghiêm và bà Y Thih sang nhượng lại cho ông Nguyễn Văn Cư và bà Nguyễn Thị Kim Hòa sử dụng. Từ đó đến nay ông Cư và bà Hòa sử dụng phần đất này ổn định không tranh chấp với ai. - Phần diện tích đất ngoài Giấy CNQSD đất không phải là đất công do UBND phường quản lý. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. - Căn cứ tờ khai của hộ gia đình về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc vào T5/2020. Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập					-
	- Diện tích đất bị thu hồi (thửa đất số 189 tờ bản đồ số 16)	m2	185,90			-
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	*m2*	*0,40*	*73.900*	100%	29.560
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm ngoài ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	*m2*	*185,50*	*73.900*	100%	13.708.450
	- Mái kết cấu bằng thép, lợp ngói. S=7,9*1,5m (Đơn giá STT 15, Phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	11,85	627.000	50%	3.714.975
	- Cánh cổng kết cấu bằng khung thép, thanh thép hộp lớn≥ 30*30mm, sơn chống gỉ, S=1,7*2,1m (Mục 7 PL IV)	m²	14,46	669.000	50%	4.835.198
	- Trụ cổng kết cấu BTCT, kết hợp xây gạch, tô bằng xi măng, sơn nước. V=(0,5*0,5*3) (STT 17, Mục IV) (*điều chỉnh đơn giá)*	m³	0,75	3.014.000	50%	1.130.250
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch, tô xi măng, sơn nước. S=(2,45*12,8)m (STT 20, Phụ lục IV)	m2	31,36	1.037.000	50%	16.260.160
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp (40*80)mm, đan thanh thép hộp. S=12,8*0,8m (Mục 23 phần IV)	m2	10,24	621.000	50%	3.179.520
	- Mái vòm khung thép, lợp tôn. S=5,4*2,5 (Mục 1, PL IV)	m2	15,84	432.000	50%	3.421.440
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch, sơn nước. S=(4,3*2,8)m (STT 20, phụ lục IV)	m2	12,04	1.037.000	50%	6.242.740
	- Hàng rào Khung bằng thép hộp (40*80)mm, đan thanh thép hộp. S=2,8*1,1m (Mục 23 phần IV)	m2	3,08	621.000	50%	956.340
	- Mái hiên Khung thép, lợp ngói trụ xây gạch, nền gạch bát tràng. S=4,4*7,2m (Đơn giá STT 02, Phụ lục IV) =606000+199000	m2	31,68	805.000	50%	12.751.200
	- Sân bê tông ximăng dày 10cm. S=6,7*13,5m (Vận dụng đơn giá STT 53, PL IV)	m²	90,45	244.000	50%	11.034.900
	- Sân lát gạch Block. S=6*5,4m (Vận dụng đơn giá STT 55, PL IV)	m²	32,40	199.000	50%	3.223.800
	- Bảng hiệu khung sắt 01 mặt chữ. S=1,1*4,2m (Vận dụng đơn giá STT 71b, PL IV)	m²	4,62	101.000	50%	233.310
	- Tường rào kết cấu Trụ bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa xi măng, có lăn sơn. S=(2,8*0,6)+(2,8*0,9)m	m2	4,20	1.037.000	50%	2.177.700
	- Cây Huỳnh Đàn 04 năm (Đơn giá STT 66a, Phụ lục II). Mật độ quy định 1.100 cây/ha. Tương đương 9,1 m2/cây. Vậy diện tích 185,5 m2-15,84-31,68-90,45 = 47,53 m2. Với diện tích 47,53 m2 trồng được 05 cây	Cây	5,00	220.000	100%	1.100.000

	- Cây Huỳnh Đàn 04 năm (Đơn giá STT 66a, Phụ lục II) *(Cây trồng vượt mật độ không được bồi thường)*	Cây	7,00			-
	- Cây Dừa trồng 04 năm (Đơn giá ST 37a, Phụ lục II) *(Cây trồng vượt mật độ không được bồi thường)*	Cây	2,00			-
	- Cây Xà cừ 20 năm (Vận dụng đơn giá STT 58b, Phụ lục II) *(Cây trồng vượt mật độ không được bồi thường)*	Cây	1,00			-
	- Cây trứng cá 05 năm (Đơn giá STT 57a, Phụ lục II)	Cây	2,00	45.000	100%	90.000
	- Cây Mai vàng 04 năm (Đơn giá STT 6e, Phụ lục II)	Cây	4,00	235.000	100%	940.000
	- Hoa các loại (Vận dụng đơn giá STT 47, Phụ lục I) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	5,50	35.100	100%	193.050
	- Chậu cây có tính chất cảnh ĐK 50 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	3,00	120.000	100%	360.000
	- Chậu cây có tính chất cảnh ĐK >1m (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.b1, Phụ lục II)	Chậu	1,00	650.000	100%	650.000
5	**Trần Văn Hải** *(CCCD: 052070000958)* **- Nguyễn Thị Hoa** *(CCCD: 052168016822)*	**Thôn Plei rơ hai -1, phường ĐăkBla SĐT 0355422915**				**3.081.630**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 16: 41,7 m2. - Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/4/2024 do Đơn vị tư vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 283 m2. Diện tích đất bị thu hồi 41,7 m2 (trong đó: diện tích ảnh hưởng trong giấy chứng nhận QSD đất 0 m2; diện tích ảnh hưởng ngoài giấy chứng nhận QSD đất 41,7 m2); diện tích còn lại 241,3 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành AA CU322307 do Sở Tài nguyên và Môi truòng cấp ngày 03/02/2020: tổng diện tích đất trồng cây hàng năm 243,9 m2, - **Nguồn gốc đất:** Báo cáo số 946/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND phường ĐăkBla: Thửa đất này trước đây của ông Tạ Chí Thanh sử dụng. Đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Kỳ Bảo và bà Nguyễn Thị Hồng Thủy . Đến năm 2022, chuyển nhượng cho ông Trần Văn Hải và bà Nguyễn Thị Hoa. Từ đó đến nay vợ chồng ông Trần Văn Hải và bà Nguyễn Thị Hoa sử dụng ổn định, không tranh chấp.Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác.					
	- Diện tích đất bị thu hồi (thửa đất số 27 tờ bản đồ số 16)	m2	41,70			
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	m2	-			-
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm ngoài ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	m2	41,70	73.900	100%	3.081.630
6	**Đoàn Minh Thiên** *(CCCD 052074019756)*	**Thôn Plei rơ hai -2, phường Đăk Bla SĐT 0914149359**				**115.785.333**
6.1	**Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 10: 34,7 m2.** - Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Đơn vị tư vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 230,1 m2. diện tích thu hồi: 34,7m2. Diện tích còn lại 195,4 m2. **- Nguồn gốc đất:** *(theo Báo cáo số 776/BC-UBND ngày 19/11/2025 và 340/BC-UBND ngày 30/3/2026 của UBND phường ĐăkBla:* Nguồn gốc thửa đất của vợ chồng ông A Yun và bà Y Tương thuộc diện giãn dân tách hộ, lập vườn năm 1982. Đến năm 1994 sang nhượng lại cho bà Trần Thị Cẩm và ông Đoàn Minh Thiên, ông Thiên và bà Cẩm sử dụng ổn định từ đó đến nay không tranh chấp. Sử dụng vào mục đích Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ vào Bản cảm kết của hộ gia đình thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc: T4/1996 .Ban QLDA Đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án cụ thể như sau:					-

	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 211 tờ bản đồ số 10)	m2	34,70	73.900	100%	2.564.330
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hộp lớn ≥30*30, sơn chống gỉ S=4,7*4,4 *(điều chỉnh khối lượng)*	m2	20,68	669.000	100%	13.834.920
	- Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch trát vữa xi măng quét vôi. S=0,55*4,66+2,1*1,7 (STT 21, phụ lục IV) (752000-219000 sơn nước +25000 quét vôi) *(điều chỉnh đơn giá và bổ sung diện tích)*	m2	6,13	558.000	100%	3.422.214
	- Hàng rào kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp chu vi >30*30 =(0,72*5)*4	m2	14,40	621.000	100%	8.942.400
	- Trụ sắt khung thép, thanh thép hộp chu vi > 30*30 =(3,7*0,6)*4 (Vận dụng STT 23, phụ lục IV)	m2	8,88	621.000	100%	5.514.480
	- Lưới mắt cáo (0,6m*1,1m)*4+4,4m*2m *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	11,44	80.000	100%	915.200
	- Trụ bê tông cốt thép trát vữa xi măng =0,6m*0,6m*0,95m *(Bổ sung diện tích)*	m3	0,34	3.014.000	100%	1.030.788
	- Trụ bê tông cốt thép phần chôn sâu 1m (=0,6m*0,6m*1m) Kiểm tra trước khi chi trả) *(Bổ sung diện tích)*	m3	0,36	3.014.000	100%	1.085.040
	- Trụ bê tông cốt thép, kết hợp xây gạch quét vôi =0,37m*0,37m*1,85m *(Bổ sung diện tích)*	m3	0,25	3.014.000	100%	763.341
	- Hàng rào khung thép lưới B40 =4,65m*1,2m =262000+30000 *(Bổ sung diện tích)*	m2	5,58	292.000	100%	1.629.360
	- Ốp tôn S = 2,2m *1,2m	m2	2,64	70.000	100%	184.800
	- Nền bê tông lót đá 1*2 và sỏi 4*6, đan lót sắt thép dày 30cm. S=5m*6,1m *(Vận dụng đơn giá đanh bê tông STT 57, PL IV) (kiểm tra trước khi chi trả) (điều chỉnh kết cấu)*	m3	9,15	2.466.000	100%	22.563.900
	- Nền bê tông lót đá 1*2 và sỏi 4*6 dày 20cm. S=5m*5m (Vận dụng đơn giá STT 54, PL IV)	m2	25,00	309.000	100%	7.725.000
	- Hàng rào kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp chu vi ≤ 120mm, ốp lưới mắt cáo. S=2,26m*1,1m (STT 29, phụ lục IV) =621000+80000 mắt cáo	m2	2,49	701.000	100%	1.742.686
	- Ống nước nhựa phi 27mm dài 8,6m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 196, Phụ lục Thông báo số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	8,60	12.600	100%	108.360
	- Ống nước nhựa phi 90mm dài 11m (kiểm tra trước khi chi trả) (STT 65, phụ lục IV)	m2	11,00	108.000	100%	1.188.000
	- Chậu cảnh đk 50 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	7,00	120.000	100%	840.000
6.2	**Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 16: 62,5 m2.** - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/7/2024do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 380,2 m2. Diện tích đất bị thu hồi 62,5 m2; diện tích còn lại 317,7 m2. **- Nguồn gốc đất:** Báo cáo số 1258/BC-UBND ngày 06/8/2026 của UBND phường ĐăkBla: Thửa đất này trước đây của bà Đặng Thị Trà My sử dụng. Đến năm 2020, chuyển nhượng cho ông Đoàn Minh Thiên và bà Nguyễn Thị Tâm. Từ đó đến nay, vợ chồng ông Đoàn Minh Thiên sử dụng ổn định, không tranh chấp. Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. - Căn cứ tờ khai của hộ gia đình về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc vào năm 2005. Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ cụ thể như sau					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 33 tờ bản đồ số 16)	m2	62,50	73.900	100%	4.618.750

	- Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn < 30*30, sơn chống gỉ S=2,2*2,2, bọc thêm tấm lưới mắt cáo thép s= 1,7m*1,81m	m2				
	*+ Cánh cổng kết cấu khung bằng thép, thanh thép hộp lớn < 30*30, sơn chống gỉ S=2,2*2,2 (STT 8, hụ lục IV)*	*m2*	*4,84*	*535.000*	*100%*	*2.589.400*
	*+ Phần bọc thêm tấm lưới mắt cáo thép S=1,7*1,81 (điều chỉnh đơn giá)*	*m2*	*3,08*	*80.000*	*100%*	*246.160*
	- Tường rào kết cấu trụ xây gạch, trát vữa xi măng =752000-219000 sơn nước (STT 21, phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	16,76	533.000	100%	8.933.080
	- Mái hiên, khung thép, lợp tôn, nền bê tông xi măng dày 10 cm 432000+244000 (STT 01, phụ lục IV)	m2	21,00	676.000	100%	14.196.000
	- Tường rào xây gạch, không trát vữa xi măng. 752000-120000 không trát-219000 sơn nước (STT 21, phụ lục IV) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	0,80	413.000	100%	330.400
	- Sân nền bê tông xi măng dày 10 cm (STT 53, phụ lục IV) *(điều chỉnh diện tích)*	m2	35,44	244.000	100%	8.647.360
	- Đường ống nước phi 21 mm dài 7m (do hộ gia đình kê khai kiểm tra trước khi chi trả) (STT 194 tại TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025)	md	7,00	9.600	100%	67.200
	- Hàng rào khung bằng thép hộp (40*80), thép hộp có chu vi ≥ 120 mm (STT 23, phụ lục 23)	m2	2,56	621.000	100%	1.591.623
	*** Phần bổ sung**					
	- Tường rào xây gạch không trát vữa xi măng =752000-120000-219000 (STT 21, phụ lục IV)	m2	0,34	413.000	100%	140.420
	- Tấm đanh bê tông cốt thép rộng 0,6m dài 0,8m dày 0,06m (Vận dụng đơn giá đanh bê tông STT 57, PL IV)	m3	0,03	2.466.000	100%	71.021
	- Chậu cảnh đk 70 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	1,00	120.000	100%	120.000
	- Chậu cảnh đk 50 cm (hỗ trợ chi phí di dời: đơn giá STT 1.a1, Phụ lục II)	Chậu	1,00	120.000	100%	120.000
	- Thần tài trồng 10 năm	Cây	4,00	10.000	100%	40.000
	- Nghệ	Bụi	1,00	3.200	100%	3.200
	- Gừng	Bụi	1,00	6.800	100%	6.800
	- Xá xị	m2	0,50	18.200	100%	9.100
7	**Vũ Văn Thuấn** *(CCCD số: 36085024197)*	**Thôn Plei Rơ hai - 2, P ĐăkBla**				**5.202.560**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 687, tờ bản đồ số 15: 70,4 m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Đơn vị tư vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 265,6 m2. Diện tích đất bị thu hồi 70,4 m2 diện tích còn lại 195,2 m2. **- Nguồn gốc đất:** *(theo Báo cáo số 776/BC-UBND ngày 19/11/2025 và Báo cáo số 751/BC-UBND ngày 27/5/2026 của UBND phường ĐăkBla:*Nguồn gốc đất nguyên là của ông A Kinh và bà Y Kuel khai hoang trước năm 1975, đến năm 1978 cho con gái là bà Y Thay và ông A Kunh sử dụng. Đến năm 1997 thì sang nhượng lại một phần cho ông Vũ Văn Thuấn sử dụng, ông Thuấn sử dụng từ đó đến nay ổn định, không có tranh chấp. Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác					-
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 687 tờ bản đồ số 15)	m2	70,40	*73.900*	100%	5.202.560
8	**Nguyễn Hiệp** *(CCCD: 062081002030)*	**Thôn Plei Rơ hai - 2, P ĐăkBla**				**88.786.028**

	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 667, tờ bản đồ số 10: 72,6 m2. - Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 08/11/2025 do Đơn vị tư vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 710,7 m2. Diên tích thu hồi 72,6 m2 . Diện tích còn lại 638,1 m2. **-** Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số vào sổ cấp GCN CH04907 do UBND thành phố cấp ngày 18/2/2020: diện tích 662 m2, trong đó đất ở tại đô thị 244,2 m2, đất trồng cây hàng năm khác 417,8 m2. **- Nguồn gốc đất:** *(theo Báo cáo số 751/BC-UBND ngày27/5/2026 của UBND phường ĐăkBla:* Thửa đất có nguồn gốc do bà Y Thư khai hoang từ năm 1954, đến năm 1975 cho lại bà Y Tương và bà Y Cháy. Đến năm 1994 thì bán lại cho bà Nguyễn Thị Lý. Đến năm 2020, tặng cho ông Nguyễn Hiệp. Từ đó đến nay, ông Nguyễn Hiệp sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ vào Bản cảm kết của hộ gia đình thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc: T5/2014 .Ban QLDA Đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án cụ thể như sau:					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 667 tờ bản đồ số 10)	m2	72,60	73.900	100%	5.365.140
	- Trụ cổng lõi bê tông cốt thép kết hợp xây gạch, lăn sơn V=(0,35*0,35*2,4*2)+(0,31*0,33*2,35) (STT 17, phụ lục IV)	m3	0,59	3.014.000	100%	1.772.232
	- Cánh cổng khung thép, thanh thép hộp 2,5*5, sơn chống gỉ S=1,8*2,2 (STT 8, phụ lục IV)	m2	3,96	535.000	100%	2.118.600
	- Tường rào xây gạch lăn sơn S=(1,15*1,65)+(0,6*1,97) (STT 21, phụ lục IV)	m2	3,08	752.000	100%	2.315.784
	- Hàng rào lưới B40 khung sắt S=1,3*1,65 (STT 29, phụ lục IV) =262000+30000	m2	2,15	292.000	100%	626.340
	- Nền gạch block S=(8,67*4,63)+(0,6*1,8)+(4,1*5,06) (STT 56, phụ lục IV)	m2	61,97	199.000	100%	12.331.652
	- Nhà kho tường xây gạch trát vữa xi măng, lăn sơn, mái tôn, cửa sắt kéo (tường xây gạch + tôn), nền láng vữa xi măng: 4,25*4,45m (Vận dụng STT 28, phụ lục I) (1517000-216000 cửa sắt +860000 cứa sắt kéo+348000 trát vữa +219000 lăn sơn) *(điều chỉnh đơn giá)*	m2	18,91	2.728.000	100%	51.593.300
	- Mái tôn khung sắt S=4,35*1,4 (STT 1, phụ lục IV)	m2	6,09	432.000	100%	2.630.880
	- Sân lót đá 4*6 + đá 1*2 dày 10cm S= 9,3*1 (STT 53, phụ lục IV)	m2	9,30	244.000	100%	2.269.200
	- Hầm rút bọng bê tông Đk 1m, sâu 2,5m (hộ gia đình tự kê khai) (Vận dụng đơn giá STT 45, phụ lục IV)	ms	2,50	1.807.000	100%	4.517.500
	- Ống nước nhựa Φ27 dài 9m (hộ gia đình tự kê khai) (STT 196, TB số 221/TB-SXD ngày 18/6/2025 của Sở Xây Dựng)	md	9,00	12.600	100%	113.400
	- Ống nước nhựa Φ90 dài 9m (hộ gia đình tự kê khai) (STT 65b, phụ lục IV)	md	9,00	108.000	100%	972.000
	- Chậu cảnh đường kính 1m	Chậu	1,00	200.000	100%	200.000
	- Chậu cảnh đường kính 70cm	Chậu	2,00	200.000	100%	400.000
	- Chậu cảnh đường kính 60cm	Chậu	13,00	120.000	100%	1.560.000
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH					**584.592.000**